

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số: 1801 /CBTT-CTN

Mẫu số 01-A
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh
 - Mã chứng khoán: NQN
 - Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 0203 3835733
 - Email: nuocsachqn@gmail.com Website: <https://quawaco.com.vn/>
2. Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC quý 2/năm 2026
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước: -

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/7/2026 tại đường dẫn: <https://quawaco.com.vn/category/co-dong/bao-cai-tai-chinh/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2/2026
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế tăng hơn 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

- | | |
|--|-----------------|
| 1. Báo cáo tình hình tài chính | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

Hạ Long, tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1800/CTN-TC

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2026

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2
năm 2026 tăng hơn 10% so với quý 2
năm 2025

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026, quý 2 năm 2025.

Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 tăng hơn 10% so với quý 2 năm 2025 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quý 2-2026	Quý 2-2025	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng(giảm)%
1	Tổng doanh thu	278.192.847.402	224.209.778.369	53.983.069.033	24,08
2	Tổng chi phí	248.778.756.233	201.920.033.046	46.858.723.187	23,21
3	Lợi nhuận sau thuế	23.192.303.955	17.759.562.641	5.432.741.314	30,59

Nguyên nhân tăng: Trong quý 2 năm 2026 tình hình kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Ninh có nhiều thay đổi tích cực toàn diện hơn so với quý 2 năm 2025; nhiều sự kiện chính trị, văn hóa xã hội được tổ chức thành công; nhiều khu công nghiệp hoạt động tăng công suất, các dự án trọng tâm của tỉnh triển khai đồng bộ như dự án Hạ Long Xanh do đó các công trình đầu tư mới hệ thống mạng lưới cấp nước của Công ty phát huy hiệu quả, khách du lịch đến với Quảng Ninh nhiều hơn từ đó sản lượng tiêu thụ nước máy của khách hàng tăng đã góp phần tăng tổng doanh thu quý 2 năm 2026 tăng 24,08% so với quý 2 năm 2025. Mặt khác, Công ty tiếp tục chính sách tiết kiệm chi phí đầu vào. Do đó lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2025.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin báo cáo Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà nước biết./

Trân trọng cảm ơn! 

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT, BĐH Cty (p/h);
- Lưu: VT, TC (Haule).

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		148 183 294 748	157 463 825 427
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		62 182 357 066	53 304 509 084
1. Tiền	111	V.01	47 182 357 066	13 304 509 084
2. Các khoản tương đương tiền	112		15 000 000 000	40 000 000 000
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		34 127 891 899	66 137 752 851
1. Phải thu của khách hàng	131		12 986 706 453	4 049 126 245
2. Trả trước cho người bán	132		14 160 269 659	55 396 298 620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	7 832 790 502	7 749 761 111
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(851 874 715)	(1 057 433 125)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		40 942 977 814	32 482 282 164
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40 942 977 814	32 482 282 164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V- TÀI SẢN SINH HỌC NGẮN HẠN	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm 1 lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm 1 lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	160		10 930 067 969	5 539 281 328
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2 373 132 930	243 157 966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		8 556 935 039	5 248 597 774
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.05		47 525 588
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1 202 889 171 918	1 074 005 625 542
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		967 740 577 953	927 554 261 037
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	963 108 710 525	922 408 006 113
- Nguyên giá	222		3 369 705 824 554	3 197 876 581 278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 406 597 114 029)	(2 275 468 575 165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4 631 867 428	5 146 254 924
- Nguyên giá	228		13 661 047 961	13 149 853 651
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9 029 180 533)	(8 003 598 727)
III- TÀI SẢN SINH HỌC DÀI HẠN	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ trưởng thành	232			
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm 1 lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm 1 lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	250		222 761 057 918	134 523 242 912
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		61 522 861 960	61 522 861 960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		161 238 195 958	73 000 380 952
VI- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	260			
1. Đầu tư tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	264	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
VII- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	270		12 387 536 047	11 928 121 593
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	12 387 536 047	11 928 121 593
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1 351 072 466 666	1 231 469 450 969
C-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		692 752 638 090	557 222 312 899

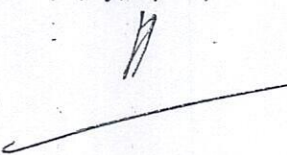
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
I- NỢ NGẮN HẠN	310		383 193 391 481	281 622 993 272
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		95 824 629 769	83 616 943 279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		518 715 033	417 850 904
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		22 874 217 614	296
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	24 751 848 042	16 135 511 632
5. Phải trả người lao động	315		77 708 073 847	81 509 094 958
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	9 763 481 210	3 135 617 103
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		17 677 010	30 412 810
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	4 785 976 959	5 059 747 363
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		105 246 919 616	74 148 143 947
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		41 701 852 381	17 569 670 980
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II- NỢ DÀI HẠN	330		309 559 246 609	275 599 319 627
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		6 723 926 791	5 245 225 263
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		302 835 319 818	270 354 094 364
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		658 319 828 576	674 247 138 070
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508 315 940 393	508 315 940 393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		502 977 540 393	502 977 540 393
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		5 338 400 000	5 338 400 000
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		20 669 600 000	20 669 600 000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		89 994 949 314	80 242 011 368
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39 339 338 869	65 019 586 309
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	420b		39 339 338 869	65 019 586 309
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 351 072 466 666	1 231 469 450 969

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Kiều

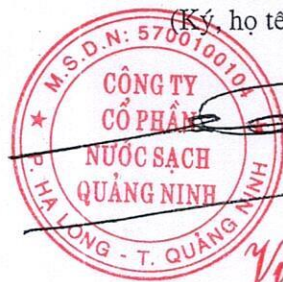
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Tô Thị Hằng Nga

Lập, ngày tháng năm

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Vũ Văn Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2026		Năm 2025	
1	2	3	Quý 2	Lũy kế năm	Quý 2	Lũy kế năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	278 169 791 131	510 642 456 495	223 771 309 749	411 119 763 495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	278 169 791 131	510 642 456 495	223 771 309 749	411 119 763 495
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	215 632 965 338	397 715 933 985	178 519 322 813	323 665 236 959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62 536 825 793	112 926 522 510	45 251 986 936	87 454 526 536
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	15 697 256	163 068 286	436 611 372	668 686 016
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5 318 345 478	10 394 442 136	4 937 820 432	9 969 552 484
.- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		5 318 345 478	10 394 442 136	4 937 820 432	9 969 552 484
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	385 381 709	621 319 288	19 011 065	34 070 925
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	25 840 634 892	50 841 745 650	18 036 877 317	37 600 862 428
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		31 008 160 970	51 232 083 722	22 694 889 494	40 518 726 715
11. Thu nhập khác	31		7 359 015	9 155 475	1 857 248	8 069 256
12. Chi phí khác	32		1 601 428 816	1 634 969 272	407 001 419	493 452 313
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1 594 069 801)	(1 625 813 797)	(405 144 171)	(485 383 057)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29 414 091 169	49 606 269 925	22 289 745 323	40 033 343 658
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6 221 787 214	10 266 931 056	4 530 182 682	8 096 192 528
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		23 192 303 955	39 339 338 869	17 759 562 641	31 937 151 130
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu


Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng

Tô Thị Hằng Nga



Ngày 07 tháng 07 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		588 809 651 367	487 930 802 045
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(167 185 514 383)	(131 615 040 724)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(153 681 885 038)	(129 720 934 976)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(10 630 533 684)	(10 169 150 837)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4 862 114 641)	(5 057 182 269)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6 429 607 562	9 176 959 394
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(111 110 358 843)	(101 092 386 207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		147 768 852 340	119 453 066 426
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(202 631 858 978)	(134 168 411 620)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		160 853 497	839 316 154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(202 471 005 481)	(133 329 095 466)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		124 949 618 798	51 568 601 250
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(61 369 617 675)	(34 327 432 724)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		63 580 001 123	17 241 168 526
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		8 877 847 982	3 365 139 486
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53 304 509 084	110 904 167 594
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	62 182 357 066	114 269 307 080

Ngày tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thị Hậu



Tô Thị Hằng Nga



Vũ Văn Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026

Hạ Long, tháng 7 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- 1 Hình thức sở hữu vốn 30 tháng 06 năm 2026: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ
- 3 Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Khai thác nước thô, xử lý nước, phân phối nước sạch, ghi chỉ số, xuất hóa đơn, thu tiền, lập lại hàng tháng
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:
 - Xí nghiệp nước Móng Cái
 - Xí nghiệp nước Miền Đông
 - Xí nghiệp nước Vân Đồn
 - Xí nghiệp nước Cẩm Phả
 - Nhà máy nước Diễn Vọng
 - Ban quản lý dự án Cấp nước
 - Xí nghiệp nước Hòn Gai
 - Xí nghiệp nước Bãi Cháy
 - Xí nghiệp nước Quảng Yên
 - Xí nghiệp nước Uông Bí
 - Xí nghiệp nước Đông Triều
- 7 Số lượng người lao động tại thời điểm 30/06/2026 là 1.382 người và tại ngày 30/06/2025 là 1.315 người
- 8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính quý 2/2025 do Công ty lập và đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán soát xét bán niên và năm 2025

- 9 Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:

Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

- 2 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

- 3 Cơ sở lập báo cáo tài chính quý

Báo cáo tài chính quý được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV Các chính sách kế toán áp dụng.

- 1 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là "tương đương tiền"

- 3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

- 4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

- 5 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

- Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Giấy phép và giấy nhượng quyền	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản thuộc sở hữu của Công ty với nguyên giá thấp hơn 30 triệu đồng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản; chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

8 Các khoản nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

9 Vay:

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay

10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

13 Doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa và vận hành trụ nước chữa cháy

- Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

* Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

* Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

16 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp:

- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

ĐVT: Đồng

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2026	1/1/2026
Tiền mặt	989.099.868	1.165.352.480
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	46.193.257.198	12.139.156.604
Tương đương tiền (**)	15.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	62.182.357.066	53.304.509.084

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn

	30/06/2026	1/1/2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Quảng Ninh	31.534.471.743	5.991.609.487
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- CN Quảng Ninh	4.115.266.760	1.335.264.674
Các ngân hàng thương mại khác	10.543.518.695	4.812.282.443
	46.193.257.198	12.139.156.604

(**) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn số tiền 15.000.000.000 đồng lãi suất 4,75%/ năm;

2 Phải thu của khách hàng		30/06/2026		1/1/2026	
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn		Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
	Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	11.623.798.909	(22.865.820)	3.220.098.401	(28.424.230)
	Các đối tượng khác	1.362.907.544	(131.417.686)	829.027.844	(131.417.686)
	Cộng	12.986.706.453	(154.283.506)	4.049.126.245	(159.841.916)
Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng ngắn hạn					
		Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
	Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	0	0	0	0
	Các đối tượng khác	0	0	0	0
b Phải thu của khách hàng dài hạn		Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
	Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	0	0	0	0
	Các đối tượng khác	0	0	0	0
	Cộng	0	0	0	0
c Phải thu của các khách hàng là bên liên quan		Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
		0	0	0	0
3 Trả trước cho người bán ngắn hạn		30/06/2026		1/1/2026	
		Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
	TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360.741.000		360.741.000	
	Công ty CP Xây dựng An Dương	0		6.059.067.800	
	Cty CP tư vấn thiết kế và ĐTXD BHD	167.447.000		167.447.000	
	Cty CP Đầu tư và phát triển THN	2.381.140.900		0	
	Công ty TNHH TK Cộng	0		16.206.257.650	
	Công ty TNHH Minh Thông	3.866.928.000		6.101.051.600	
	Công ty cổ phần bơm Châu Âu	0		13.133.362.800	
	Công ty CP xây dựng thủy lợi Hải Dương	3.825.318.600		3.245.888.200	
	Công ty CP Vinagenset	0		985.079.082	
	Các khoản khác	3.558.694.159	(697.591.209)	9.137.403.488	(697.591.209)
		14.160.269.659	(697.591.209)	55.396.298.620	(697.591.209)
4 Phải thu khác		30/06/2026		1/1/2026	
a Ngắn hạn		Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
	- Phải thu của người lao động khoản tạm ứng	705.723.093	0	173.573.536	0
	+ Nguyễn Thị Dịu	51.198.000	0	1.866.814	0
	+ Đinh Thùy Vân	220.000.000	0	0	0
	- Ký cược, ký quỹ	0		0	
	- Các khoản chi hộ	0		0	

- Phải thu khác				
+ Phải thu về thuế TNCN	321.916.771		2.064.540.519	
+ Phải thu vật tư tạm ứng thi công	6.376.126.902		4.746.162.859	
+ Dự thu lãi tiền gửi	1.952.055		216.575.342	
+ Phải thu khác	155.873.681		548.908.855	(200.000.000)
	7.832.790.502	0	7.749.761.111	(200.000.000)
	30/06/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
b Phải thu khác dài hạn	0	0	0	0
c Phải thu từ Hợp đồng BCC	0	0	0	0
5 Nợ xấu	30/06/2026		1/1/2026	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trung tâm tư vấn Kiến trúc và Đầu tư xây dựng	360.741.000		360.741.000	
Công ty CP tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng BHD	135.105.800		135.105.800	
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Ban Mai	0		200.000.000	
UBND phường Bãi Cháy	52.658.686		52.658.686	
Cty CP đầu tư xây dựng Thành Thắng	41.796.000		41.796.000	
Cty CP xây dựng DCC	72.471.000		72.471.000	
Cty CP kiến trúc Đa Dạng	94.116.909		94.116.909	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Uông Bí	36.963.000		36.963.000	
Các công ty, đối tượng khác	59.247.310	1.224.990	64.805.720	1.224.990
Cộng	853.099.705	1.224.990	1.058.658.115	1.224.990
6. Hàng tồn kho	30/06/2026		1/1/2026	
	Giá trị gốc (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị gốc (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	37.677.311.429		31.668.150.450	
Công cụ, dụng cụ	750.963.792		611.183.503	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.221.096.791		64.204.811	
Thành phẩm nước tinh khiết	293.605.802		138.743.400	
Cộng	40.942.977.814	-	32.482.282.164	-
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ là bằng 0 đồng				
7 Tài sản dở dang dài hạn				
a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	30/06/2026		1/1/2026	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
Cộng	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 28/6/2025, Công ty đã thông qua báo cáo tình hình thực hiện dự án Tòa nhà Chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco và phương án chuyển đổi mục đích đầu tư thành dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở văn phòng Xi nghiệp nước Hồng Gai. UBND phường Hạ Long đã có Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 25/6/2026 chấp thuận việc “Điều chỉnh Quy hoạch Tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 công trình Tòa nhà chung cư kết hợp dịch vụ QUAWACO của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long” thành “Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Nhà điều hành Xi nghiệp nước Hồng Gai - Khu chức năng, kho của Công cổ phần Nước sạch Quảng Ninh”. Đến thời điểm này, Công ty đang thực hiện làm việc với đơn vị tư vấn đề rà soát đánh giá lại chất lượng công trình và triển khai các bước tiếp theo theo quy định.

b Chi phí XDChB dở dang

	<u>30/06/2026</u>		<u>1/1/2026</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
- Mua sắm	0	0	0	0
- XDChB				
Đầu tư xây dựng NMN Yên Lập công suất 26.000 m3/ngđ (giai đoạn 2)	83.333.485.351	83.333.485.351	40.771.567.880	40.771.567.880
Đầu tư LB bổ sung máy bơm tại TB nước thô Cao Ván NCS NMN Diên Vọng lên 90.000 m3/ngđ	0	0	460.192.586	460.192.586
Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Diên Vọng thêm 29.500 m3/ngđ	1.456.038.655	1.456.038.655	1.341.702.099	1.341.702.099
Đầu tư nâng cấp tự động hóa hệ thống bể lọc NMN Diên Vọng	0	0	3.348.200.223	3.348.200.223
Trạm xử lý nước sạch tại xã An Sinh (GD2)	50.184.639.381	50.184.639.381	9.809.578.059	9.809.578.059
ĐTXD bể chứa nước sạch và sân phơi bùn NMN Đồng Đăng	0	0	7.623.001.197	7.623.001.197
Đầu tư XD kè chắn đất mái taluy phía trên cụm lắng lọc NMN Hoàng Bồ	0	0	552.933.539	552.933.539
Đầu tư xây dựng bể chứa nước sạch tại NMN Đoan Tĩnh	0	0	368.298.291	368.298.291
Xây dựng HTCĐ cho phường Phong Cốc, Liên Hòa, tỉnh Quảng Ninh	3.180.172.832	3.180.172.832	499.330.580	499.330.580
ĐT thay thế các tuyến QY09.03.03 D63; QY09.01.01D63; QT03.00.04D90; QY03.01.08D50; QY03.01.12 D250 Hà An	978.051.649	978.051.649	0	0
Công trình khác	21.004.512.704	21.004.512.704	8.225.576.498	8.225.576.498
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	81.791.000	81.791.000		
- Sửa chữa lớn	1.019.504.386	1.019.504.386	0	0
	161.238.195.958	161.238.195.958	73.000.380.952	73.000.380.952

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình 30/6/2026

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm:	709.415.073.843	610.795.498.723	1.868.145.959.846	9.520.048.866	3.197.876.581.278
- Mua trong năm	284.700.000	4.147.359.148	1.754.692.593	166.150.000	6.352.901.741
- Đầu tư XDCB hoàn thành	40.555.000.833	88.045.489.065	37.928.315.001	132.620.876	166.661.425.775
- Tăng khác	-	77.934.764	33.982.805	-	111.917.569
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(43.983.680)	(278.187.803)	-	-322.171.483
- Giảm khác	(67.831.940)	(829.063.622)	(77.934.764)		(974.830.326)
Số dư cuối năm	750.186.942.736	702.193.234.398	1.907.506.827.678	9.818.819.742	3.369.705.824.554
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	453.508.473.590	423.548.324.677	1.393.552.542.929	4.859.233.969	2.275.468.575.165
- Khấu hao trong năm	14.246.007.541	27.603.195.711	88.433.296.897	559.625.190	130.842.125.339
- Khấu hao điều chỉnh do điều chuyển tài sản		6.399.066	(6.399.066)		-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	42.937.279	244.162.370	-	287.099.649
- Giảm khác	(686.124)	-	-	-	(686.124)
Số dư cuối năm	467.753.795.007	451.200.856.733	1.482.223.603.130	5.418.859.159	2.406.597.114.029
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	255.906.600.253	187.247.174.046	474.593.416.917	4.660.814.897	922.408.006.113
Tại ngày cuối năm	282.433.147.729	250.992.377.665	425.283.224.548	4.399.960.583	963.108.710.525

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/6/2026 là 396.800.027.543 VND (tại ngày 01/01/2026 là 330.524.680.970 VND).

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 1.421.862.696.844 VND (tại ngày 01/01/2026 là 1.396.685.142.663 VND).

Tăng, giảm TSCĐ vô hình 30/6/2026

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (2131)	Quyền phát hành (2132)	Chương trình phần mềm (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		90.000.000	6.976.137.332	4.528.157.228	1.555.559.091	13.149.853.651
- Mua trong năm	-	-	230.000.000	-	-	230.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	281.194.310		281.194.310
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	90.000.000	7.206.137.332	4.809.351.538	1.555.559.091	13.661.047.961
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		90.000.000	4.099.037.540	2.259.002.096	1.555.559.091	8.003.598.727
- Khấu hao trong năm	-	-	699.213.173	326.368.633	-	1.025.581.806
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	90.000.000	4.798.250.713	2.585.370.729	1.555.559.091	9.029.180.533
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	2.877.099.792	2.269.155.132	-	5.146.254.924
Tại ngày cuối năm	-	-	2.407.886.619	2.223.980.809	-	4.631.867.428

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/6/2026 là 566.398.484 VND (tại ngày 01/01/2026 là 859.187.435 VND).

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 5.774.728.621 VND (tại ngày 01/01/2026 là 5.774.728.621 VND).

10 Chi phí chờ phân bổ:

	<u>30/06/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
a Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.651.384	55.470.605
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	2.189.563.192	0
Các khoản khác	178.918.354	187.687.361
	<u>2.373.132.930</u>	<u>243.157.966</u>
b Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.861.007.630	9.687.833.106
Chi phí bản quyền phần mềm và CP sử dụng hóa đơn điện tử	610.526.942	1.171.442.694
Các khoản khác	1.916.001.475	1.068.845.793
Cộng	<u>12.387.536.047</u>	<u>11.928.121.593</u>

. VAY

	01/01/2026		Trong năm		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	37.516.375.598	15.994.709.000	21.521.666.598	21.521.666.598
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		-	26.565.843.238	15.994.709.000	10.571.134.238	10.571.134.238
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và	-	-	10.950.532.360	-	10.950.532.360	10.950.532.360
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	6.978.600.000	6.978.600.000	1.860.300.000	3.489.300.000	5.349.600.000	5.349.600.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	16.517.663.784	16.517.663.784	8.258.831.892	8.258.831.892	16.517.663.784	16.517.663.784
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	16.432.503.480	16.432.503.480	18.577.351.740	15.739.351.740	19.270.503.480	19.270.503.480
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	17.250.500.683	17.250.500.683	18.692.272.714	9.402.987.043	26.539.786.354	26.539.786.354
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	10.007.676.000	10.007.676.000	5.003.838.000	5.003.838.000	10.007.676.000	10.007.676.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	2.052.000.000	2.052.000.000	104.823.400	1.026.000.000	1.130.823.400	1.130.823.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	4.909.200.000	4.909.200.000	2.454.600.000	2.454.600.000	4.909.200.000	4.909.200.000
	74.148.143.947	74.148.143.947	92.468.393.344	61.369.617.675	105.246.919.616	105.246.919.616

Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh

Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

	01/01/2026		Trong năm		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
<i>Vay dài hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	11.384.785.100	11.384.785.100	1.860.300.000	5.349.600.000	7.895.485.100	7.895.485.100
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	102.822.169.919	102.822.169.919	8.258.831.892	16.517.663.784	94.563.338.027	94.563.338.027
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	76.700.835.870	76.700.835.870	30.277.351.740	27.316.703.480	79.661.484.130	79.661.484.130
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	107.769.728.722	107.769.728.722	87.425.515.914	28.095.259.757	167.099.984.879	167.099.984.879
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	29.212.795.300	29.212.795.300	15.954.370.360	10.007.676.000	24.208.957.300	24.208.957.300
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	2.156.823.400	2.156.823.400	104.823.400	1.130.823.400	1.130.823.400	1.130.823.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	14.455.100.000	14.455.100.000	29.020.443.238	20.903.909.000	12.000.500.000	12.000.500.000
	344.502.238.311	344.502.238.311	172.901.636.544	109.321.635.421	386.560.572.836	386.560.572.836
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(74.148.143.947)	(74.148.143.947)	(92.468.393.344)	(61.369.617.675)	(83.725.253.018)	(83.725.253.018)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	270.354.094.364	270.354.094.364			302.835.319.818	302.835.319.818

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2030	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	7.895.485.100	11.384.785.100
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2029 - 2032	Đầu tư dự án	Không có tài sản bảo đảm	94.563.338.027	102.822.169.919
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (*)	VND	Thả nổi	2028 - 2031	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	79.661.484.130	76.700.835.870
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	VND	Thả nổi	2027 - 2035	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	167.099.984.879	107.769.728.722
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2029	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	24.208.957.300	29.212.795.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	2027 - 2028	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.130.823.400	2.156.823.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2030	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	12.000.500.000	14.455.100.000
						386.560.572.836	344.502.238.311
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(83.725.253.018)	(74.148.143.947)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						302.835.319.818	270.354.094.364

(*) Các khoản vay đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

	<u>30/06/2026</u>	Trong kỳ		<u>1/1/2026</u>
		Tăng	Giảm	
c Các khoản vay từ các bên liên quan				
UBND tỉnh Quảng Ninh	0	0	0	0
Các thành viên HĐQT, Ban tổng GD, Ban KS	0	0	0	0

d Các khoản nợ thuê tài chính	<u>30/06/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
Từ 1 năm trở xuống	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0
Trên 5 năm	0	0
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan	0	0

đ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Khoản mục	<u>30/06/2026</u>		<u>1/1/2026</u>	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	0	0	0	0
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0
- Lý do quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

e Số vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Khoản mục	<u>30/06/2026</u>		<u>1/1/2026</u>	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	0	0	0	0
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0
- Lý do quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

12 Phải trả người bán

a Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2026</u>		<u>1/1/2026</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Công nghệ và hạ tầng kỹ thuật VN	1.171.534.250	1.171.534.250	1.350.505.700	1.350.505.700
Công ty CP đầu tư phát triển xây dựng Trường Giang	1.254.642.500	1.254.642.500	1.307.480.550	1.307.480.550
Công ty TNHH Sản xuất và TM Mỹ Phát	5.693.530.079	5.693.530.079	1.938.191.899	1.938.191.899
Công Ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu Xanh	9.424.902.800	9.424.902.800	5.137.851.780	5.137.851.780
Công ty CP XNK hóa chất và thiết bị Kim Ngưu	2.617.655.400	2.617.655.400	1.388.955.600	1.388.955.600
Công ty CP đầu tư HANAM	1.250.252.242	1.250.252.242	2.364.474.373	2.364.474.373
Công ty TNHH TK Cống	9.979.579.200	9.979.579.200	0	0
Công ty CP thiết lập công nghệ thiết bị Systems	7.719.666.380	7.719.666.380	0	0
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	1.579.348.850	1.579.348.850	4.735.528.900	4.735.528.900
Công ty CP Tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn	0	0	4.698.386.440	4.698.386.440
Cty TNHH 1TV Thủy Lợi Yên Lập Quảng Ninh	3.878.554.561	3.878.554.561	5.001.407.710	5.001.407.710
Các đối tượng khác	51.254.963.507	51.254.963.507	55.694.160.327	55.694.160.327

Cộng

95.824.629.769

95.824.629.769

83.616.943.279

83.616.943.279

	<u>30/06/2026</u>	<u>1/1/2026</u>				
b Phải trả người bán dài hạn	0	0				
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0				
d Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0				
13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	<u>30/06/2026</u>	<u>1/1/2026</u>				
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)				
Đinh Thị Tuyết	0	162.677.160				
Công ty CP Xây dựng Cotecons	33.963.930	33.963.930				
Công ty TNHH Hoa Mậu	80.000.000	0				
Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An	43.448.492	0				
Công ty TNHH XD và TM Hoàng Mai	39.130.000	0				
Đối tượng khác	322.172.611	221.209.814				
	<u>518.715.033</u>	<u>417.850.904</u>				
14 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	<u>30/06/2026</u>	<u>1/1/2026</u>				
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	22.874.217.614	296				
15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						
a Ngắn hạn						
	<u>1/1/2026</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>	<u>30/06/2026</u>			
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế TNDN		4.834.296.262	10.266.931.056	4.862.114.641		10.239.112.677
Thuế TNCN		1.887.953.566	767.948.000	2.602.610.319		53.291.247
Thuế tài nguyên		365.193.517	2.326.017.011	2.329.629.872		361 580 656
Tiền thuê đất	47 525 588	0	1.471.356.554	478.196.116		945.634.850
Thuế đất phi nông nghiệp		0	280.327.103	279.680.196		646.907
Thuế GTGT		0		0		
Phi BVMT đối với nước thải công nghiệp, phí khai thác khoáng sản		36.493.783	9.158.055	43.333.745		2.318.093
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên		170.967.000	5.080.761.000	4.213.322.000		1.038.406.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		8.840.607.504	61.031.578.287	57.761.328.179		12.110.857.612
Cộng	47.525.588	16.135.511.632	81.234.077.066	72.570.215.068		24 751 848 042
b Dài hạn	0	0	0	0	0	0

16 Chi phí phải trả		30/06/2026	1/1/2026		
a Ngắn hạn					
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án		983.562.906	1.199.367.677		
- Trích trước chi phí SCL		5.505.090.637			
- Phải trả người bán chưa đủ hồ sơ		3.274.827.667	1.936.249.426		
Cộng		9.763.481.210	3.135.617.103		
b Dài hạn		0	0		
17 Phải trả khác		30/06/2026	1/1/2026		
a Ngắn hạn					
- Kinh phí công đoàn		618.713.799	0		
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe		0	6.881.502		
- Phải trả dịch vụ môi trường rừng		1.033.041.340	2.474.707.424		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		356.226.992	311.851.000		
- Phải trả tiền thuê đất tạm tính		2.175.453.044	1.892.064.554		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		602.541.784	2.578.158.437		
Cộng		4.785.976.959	5.059.747.363		
b Dài hạn					
- Đặt cọc tiền nước sử dụng		6.723.926.791	5.245.225.263		
Cộng		6.723.926.791	5.245.225.263		
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
18 Doanh thu chờ phân bổ		30/06/2026	1/1/2026		
a Ngắn hạn					
Doanh thu duy trì vận hành trụ cứu hỏa		17.677.010	30.412.810		
b Dài hạn					
Doanh thu duy trì vận hành trụ cứu hỏa		0	0		
c Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		0	0		
19 Dự phòng phải trả		1/1/2026	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/06/2026
a Ngắn hạn		0	0	0	0
b Dài hạn		0	0	0	0
20 Vốn chủ sở hữu					
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2026	508.315.940.393	20.669.600.000	80.242.011.368	65.019.586.309	674.247.138.070
Tăng trong kỳ			9.752.937.946	39.339.338.869	49.092.276.811
Giảm trong kỳ				65.019.586.309	65.019.586.309
Tại ngày 31/03/2026	508.315.940.393	20.669.600.000	89.994.949.314	39.339.338.869	658.319.828.576

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2026</u>	Tỷ lệ	<u>1/1/2026</u>	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488.805.940.393	96,16%	488.805.940.393	96,16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84%	19.510.000.000	3,84%
	508.315.940.393	100%	508.315.940.393	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</u>
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Vốn góp cuối kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	0	

d Cổ phiếu	<u>30/06/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.831.594	50.831.594
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.594	50.831.594
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

đ Cổ tức, lợi nhuận:

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2026

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	65.019.586.309
Trích quỹ đầu tư phát triển		9.752.937.946
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		32.392.431.045
Trả cổ tức		22.874.217.318

21 Các quỹ của Công ty	<u>30/06/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
Quỹ đầu tư phát triển	89.994.949.314	80.242.011.368
Quỹ khen thưởng phúc lợi	41.701.852.381	17.569.670.980

22 Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

Tài sản thuê ngoài: Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trạm bơm, giếng, bể nước, khu xử lý nước,.... Theo các hợp đồng này, Công ty được miễn tiền thuê đất, hoặc phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b Tài sản nhận giữ hộ:

Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần

c vốn nhà nước tại Công ty:

d Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/06/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	672.556.901	672.556.901

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
23 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	489.308.642.720	395.486.420.966
- Doanh thu phát triển mạng	4.295.903.258	3.798.236.947
- Doanh thu nước uống tinh khiết	4.324.252.906	968.541.434
- Doanh thu phí thoát nước	6.278.968.960	5.144.953.993
- Doanh thu khác	6.434.688.651	5.721.610.155
Cộng	510.642.456.495	411.119.763.495
24 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	379.730.511.354	309.113.247.380
- Giá vốn phát triển mạng	3.784.282.600	3.340.265.607
- Giá vốn nước uống tinh khiết	3.233.733.039	881.717.063
- Giá vốn phí thoát nước	5.052.744.372	4.833.708.340
- Giá vốn khác	5.914.662.620	5.496.298.569
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	397.715.933.985	323.665.236.959
25 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	163.068.286	668.686.016
Cộng	163.068.286	668.686.016
26 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Lãi tiền vay	10.394.442.136	9.969.552.484
Cộng	10.394.442.136	9.969.552.484
27 Thu nhập khác	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thu tiền từ bán phế liệu thanh lý vật tư, CCDC, tài sản	7.900.200	
Doanh thu quản lý vận hành trạm bơm		-
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu, công nợ thừa...)	1.255.275	8.069.256
Cộng	9.155.475	- 8.069.256
28 Chi phí khác	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí thanh lý và giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	11.183.915	
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ		
Các khoản bị phạt	1.527.787.836	9.943.471
Hỗ trợ giảm tiền nước cho khách hàng	86.783.521	382.119.953
Các khoản khác	9.214.000	101.388.889
Cộng	1.634.969.272	493.452.313

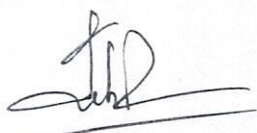
29 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
a Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.392.854.159	1.272.756.473
Chi phí nhân viên quản lý	20.500.675.049	17.566.974.111
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.229.512.033	2.741.102.052
Thuế, phí, lệ phí	2.035.072.147	763.507.626
Chi phí dự phòng	(205.558.410)	(79.798.760)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	386.090.910	407.414.717
Chi phí khác bằng tiền	22.485.099.762	14.928.906.209
Cộng	50.823.745.650	37.600.862.428
b Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.627.109	34.070.925
Chi phí khác bằng tiền	424.692.179	-
Cộng	621.319.288	34.070.925
30 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tổng lợi nhuận trước thuế	49.606.269.925	40.033.343.658
Thu nhập chịu thuế	51.230.055.282	40.480.962.638
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm (chỉ cho lao động nữ)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	10.266.931.056	- 8.096.192.528
Thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này		
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	10.266.931.056	8.096.192.528

31 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc quý II năm 2026 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 7 năm 2026.


Lê Thị Hậu
 Lập biểu


Tô Thị Hằng Nga
 Kế toán trưởng


Vũ Văn Tuấn
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

